TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 01- 2020
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Yến.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Hồng Tiến** và bà **Hồ Thị Lan.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Vân Anh**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày10 tháng 01 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 547/2019/TLST-HNGĐ ngày01 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐ – ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐ – ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Ngũ Thị H1** – sinh năm 1980;

Nơi ĐKHKTT: Tổ 2, khu 5, phường THĐ, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: Tổ 31, khu 3, phường CT, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh;

- *Bị đơn*: Anh **Trần Ngọc T** – sinh : 1979;

Nơi cư trú: Tổ 2, khu 5, phường THĐ, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2019 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Ngũ Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:Chị và anh Trần Ngọc T có đăng ký kết hôn vào ngày 19/5/2004 tại Uỷ ban nhân dân phường THĐ, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, trước khi kết hôn cả hai có thời gian tìm hiểu nhau 05 năm chưa ai có vợ có chồng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không có tiếng nói

chung, bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Anh T thường xuyên cờ bạc, lừa dối chị khiến cho vợ chồng mất dần sự tin tưởng dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau và không còn tin tưởng lẫn nhau. Mâu thuẫn giữa con dâu với gia đình chồng không hòa hợp về cách sống khiến cho tình cảm vợ chồng phai nhạt. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H1 đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Ngọc T.

Về con chung: Quá trình chung sống chị Ngũ Thị H1 và anh Trần Ngọc T có 02 con chung: Trần Ngọc H2 (sinh 25/5/2005) và Trần Ngọc Hiển M (sinh 31/10/2013). Nay ly hôn, Chị H1 có quan điểm muốn nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục con Trần Ngọc Hiển M và để anh T nuôi dưỡng chăm sóc cháu Trần Ngọc H2 và không yêu cầu bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Anh, chị không vay nợ chungcủa tổ chức hay cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị H1 nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn anh Trần Ngọc T tại bản tự khai và biên bản hòa giải có thể hiện: Về thời gian, điều kiện, địa điểm, hoàn cảnh kết hôn, thời gian chung sống như lời chị H1 trình bày ở trên là đúng. Vợ chồng sống đến tháng 2 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Năm 2017 anh T làm ăn thua lỗ và vợ chồng xảy ra cãi vã mất niềm tin với nhau. Mặc dù anh đã cố gắng hàn gắn nH2 không được. Ngoài ra còn do mâu thuẫn giữa chị H1 với gia đình chồng khiến cho vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích không thể hàn gắn. Nay chị H1 có đơn xin ly hôn, do tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn và muốn quay về hàn gắn.

Về con chung như chị H1 trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn, anh T có quan điểm muốn nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với nguyện vọng được nuôi con chung Trần Ngọc Hiển M của chị H1, anh T có quan điểm cho rằng, trong trường hợp chị H1 đồng ý ra ngoài thuê nhà ở riêng, không ở cùng với nhà ngoại thì anh đồng ý để cháu Trần Ngọc Hiển M ở với mẹ.

Về tài sản chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;Về công nợ chung: Không có;

Tại phiên tòa, chị H1 giữ nguyên yêu cầu về ly hôn. Đối với việc nuôi con chung, chị H1 có quan điểm. Mặc dù từ năm 2017 chị về nhà ngoại sinh sống nH2 vẫn quan tâm đến các con. Hàng ngày chị vẫn đưa đón các cháu đi học, cho các cháu tắm rửa, ăn uống xong mới về nhà mình. Chị thường xuyên đóng học phí và mua sắm đồ dùng sinh hoạt cho các con mình. Các cháu ở nhà ông bà nội cùng với bố cũng có điều kiện sinh hoạt tốt nH2 là phụ nữ nên chị mong muốn được nuôi con. Tuy nhiên, chị có ý kiến cho rằng:nếu điều kiện anh T đặt ra cho chị là phải thuê nhà hoặc ở riêng mới đồng ý cho chị nuôi cháu Trần Ngọc Hiển M thì chị sẽ sớm thuê hoặc mua nhà ra ở riêng, chuẩn bị điều kiện tốt nhất để đón cháu Trần Ngọc Hiển M về nuôi dưỡng. Hiện tại, chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng cả hai con chung. Sau khi ổn định chỗ ở riêng, chị sẽ yêu cầu anh T chuyển quyền nuôi con chung sau. Chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/ con/ cháu từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Ngũ Thị H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Ngọc T. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nH2 có đơn xin hoãn phiên tòa hai lần, Tòa án mở phiên tòa lần thứ 3 nH2 anh T vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngũ Thị H1 và anh Trần Ngọc T đăng ký kết hôn ngày 19/5/2004 tại Ủy ban nhân dân phường THĐ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Trước khi kết hôn chưa ai có vợ, chồng và có thời gian tìm hiểu, yêu nhau 5 năm.Việc đăng ký kết hôn này hoàn toàn tự nguyện, thể hiện quan hệ hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H1, anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn và nội dung mâu thuẫn như

chị H1, anh T trình bày. Tòa án đã tiến hành hòa giải, phân tích và mong muốn anh chị đoàn tụ nH2 không thành. Tòa án cũng giành nhiều thời gian cho anh chị có thêm cơ hội đoàn tụ nH2 cả hai không có tiếng nói chung.Chị H1 vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn vì cho rằng vợ chồng không còn tình cảm và không còn niềm tin để tiếp tục chung sống. Anh T cũng không có hành động nào thiết thực chứng M được mong muốn đoàn tụ của mình.

Tòa án đã mở phiên tòa công khai để xem xét giải quyết việc ly hôn của chị H1, anh T nH2 anh T hai lần xin hoãn phiên tòa, lần thứ ba anh T vắng mặt không có lý do.

Những mâu thuẫn giữa chị H1 và anh T đã ở mức trầm trọng và không thể khắc phục được. Anh chị đã sống ly thân một thời gian dài và chị H1 không còn tình cảm với chồng. Việc để cho chị H1 và anh T đoàn tụ là không khả thi. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân này thì cả hai anh chị cũng không thể hạnh phúc. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H1 có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Ngũ Thị H1 và anh Trần Ngọc T có 02 con chung: Trần Ngọc H2 (sinh 25/5/2005) và Trần Ngọc Hiển M (sinh 31/10/2013).

Biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với con chung Trần Ngọc H2 thể hiện nguyện vọng của cháu muốn ở với bố. Cháu Hiển M Tòa án không lấy lời khai do cháu chưa đủ 7 tuổi.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, hòa giải thì nguyện vọng của chị H1 được nuôi con chung Trần Ngọc Hiển M đến khi con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Ngọc H2 đến khi con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng của anh T được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T chỉ đồng ý cho chị H1 nuôi cháu Hiển M nếu chị H1 ra ngoài thuê nhà ở riêng.

Tại phiên tòa chị H1 có quan điểm: nếu điều kiện anh T đặt ra cho chị là phải thuê nhà hoặc ở riêng mới đồng ý cho chị nuôi cháu Trần Ngọc Hiển M thì chị sẽ sớm thuê hoặc mua nhà ra ở riêng, chuẩn bị điều kiện tốt nhất để đón cháu Trần Ngọc Hiển M về nuôi dưỡng. Hiện tại, chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng cả hai con chung. Sau khi ổn định chỗ ở riêng, chị sẽ yêu cầu anh T chuyển quyền nuôi con chung sau và hiện tại chị H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng/01 con chung, (hai con chung là 3.000.000đ/tháng). Thời gian tính từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét đề nghị của chị H1 là tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị H1 xác định không có tài sản chung, không vay nợ chung tổ chức, cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí:Chị H1 phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân gia và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngũ Thị H1.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Ngũ Thị H1 được ly hôn anh Trần Ngọc T.

- Về con chung: Chị Ngũ Thị H1 và anh Trần Ngọc T có 02 con chung: Trần Ngọc H2 (sinh 25/5/2005) và Trần Ngọc Hiển M (sinh 31/10/2013).

Giao cả hai con chung cho anh Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng/ tháng). Tổng hai con chung là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng) kể từ khi ly hôn đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Chị H1 có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được phép cản trở.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Chị H1 và anh T xác định không có tài sản chung, không vay nợ chung tổ chức, cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Chị Ngũ Thị H1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng, nH2 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001572, ngày 01/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Chị H1 còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn và vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo

cho bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. H;
- Cơ quan thi hành án dân sự Tp. H;
- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường THĐ, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, văn phòng;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Yến